

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: 128/2019/DS-PT
Ngày: 20/8/2019
“V/v kiện đòi tài sản”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn văn Bằng.

Các thẩm phán: 1. Ông Y Phi Kbuôr
2. Ông Nguyễn Duy Thuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2019 về “*Kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DSST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của tòa án nhân dân huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk, bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2019/QĐXX-PT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M; sinh năm 1963.

Trú tại: Khố M, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1962 (Có mặt)

Anh Phạm Nguyên N (Con trai bà H); sinh năm 1989 (Có mặt).

Cùng trú tại: Thôn C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Nguyên N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 10/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Vào ngày 12/7/2011, bà Nguyễn Thị H có đến nhà tôi vay số tiền 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng) về làm ăn, khi vay có lập hợp đồng vay tài sản có chữ ký của bà H, không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 12/7/2011 đến ngày 02/12/2011. Đến thời hạn trả nợ bà H không trả tiền cho tôi theo thỏa thuận.

Ngày 16/6/2012, bà H cùng con trai là Phạm Nguyên N đến nhà tôi vay số tiền 54.000.000đ (Năm mươi tư triệu đồng), khi vay có lập hợp đồng vay tài sản có chữ ký của bà H và anh N, không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận thời hạn vay là

trong một thời gian ngắn sẽ trả, tôi có giữ 01 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 21/6/2010 giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Phạm D (ông D đã chết năm 2012) với anh Phạm Nguyên N để làm tin.

Tổng số nợ của cả hai lần vay là 81.000.000đ. Hết thời hạn trả nợ tôi đã nhiều lần yêu cầu bà H cùng con trai trả nợ, tuy nhiên bà H cùng con trai không trả cho tôi bất kỳ số tiền nào.

Đối với số tiền 5.000.000đ tôi nhận của bà H vào ngày 04/12/2013 âm lịch thì tôi xác định đây là tiền lãi mà bà H trả cho tôi trên tổng số nợ gốc kể từ thời điểm vay.

Nay tôi yêu cầu bà H và anh N phải trả cho tôi số tiền nợ 81.000.000đ khoản tiền gốc, tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

- Tại bản tự khai ngày 20/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do có biết bà M từ trước nên vào khoảng cuối năm 2011 tôi có mua nợ phân bón của bà M để cho một số người cùng thôn lấy về sử dụng, sau nhiều lần mua phân thì tổng số tiền mua nợ phân bón của tôi thành tiền là 54.000.000đ (Năm mươi tư triệu đồng). Vào năm 2012, khi chốt sổ phân nhận thì bà M gọi tôi cùng con trai là Phạm Nguyên N đến nhà và yêu cầu tôi ký vào hợp đồng vay tài sản với số tiền 54.000.000đ. Do gia đình có công việc nên tôi cùng con trai đã ký vào hợp đồng mà không đọc kỹ. Việc mua bán phân giữa tôi và bà M thì con trai tôi hoàn toàn không biết. Tôi đã trả cho bà M được 5.000.000đ và có giấy nhận tiền của bà M và tôi đã cung cấp cho Tòa án.

Đối với Hợp đồng vay tài sản ghi ngày 12/7/2011 số tiền 27.000.000đ thì tôi xác nhận chữ ký trong hợp đồng là của tôi. Tuy nhiên, đây là số tiền chốt sổ nợ mua bán phân của năm 2011, đã được cộng dồn vào năm 2012, nhưng sau khi cộng dồn tôi đã không yêu cầu bà M hủy giấy tờ.

Bản thân tôi hoàn toàn không vay tiền mặt của bà M. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 21/6/2010 thì tôi đưa cho bà M để bà M làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con trai tôi, tuy nhiên bà M không làm thủ tục mà giữ lại.

Bà M đã hai lần gọi người đến nhà tôi đòi nợ vào khoảng năm 2013 và khoảng tháng 6/2018.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc tôi và con trai Phạm Nguyên N phải trả cho bà M số tiền vay còn nợ là 81.000.000đ thì tôi không đồng ý vì bản thân tôi không vay tiền mặt của bà M. Đối với số tiền mua phân bón thì tôi còn nợ lại bà M 49.000.000đ, tuy nhiên do phân bón bà M cung cấp kém chất lượng nên khi những hộ sử dụng phân trả lại tiền cho tôi thì tôi sẽ trả cho bà M. Ngoài ra, tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

- Tại bản tự khai ngày 20/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Nguyên N trình bày:

Tôi là con trai của bà Nguyễn Thị H. Vào năm 2012 bà M gọi mẹ con tôi đến nhà chốt sổ nợ và yêu cầu ký tên vào hợp đồng vay tài sản ngày 16/6/2012 với tổng số tiền vay là 54.000.000đ (Năm mươi tư triệu đồng). Bản thân tôi không biết việc mua bán phân bón giữa mẹ tôi và bà M, do mẹ tôi yêu cầu đến nhà bà M thì tôi đến và ký tên vào hợp đồng vay ngày 16/6/2012. Hợp đồng vay tài sản ngày 16/6/2012 chỉ có ngày vay tiền, không có thời hạn trả.

Thời điểm ký tên vào hợp đồng thì tôi có nhầm lẫn, tôi hoàn toàn không biết đó là hợp đồng vay tiền mà chỉ xác định việc mẹ tôi có mua nợ phân. Bản thân tôi cùng mẹ tôi hoàn toàn không vay tiền của bà M.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc tôi và mẹ tôi phải trả cho bà M số tiền vay còn nợ là 81.000.000đ thì tôi không đồng ý vì bản thân tôi không vay tiền mặt của bà M. Đối với số tiền mua phân bón thì tôi không có ý kiến gì vì đây là việc làm ăn của mẹ tôi và bà M. Ngoài ra, tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Từ nội dung trên bản án dân sự số 04/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 290, Điều 298, Điều 471 và khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H và anh Phạm Nguyên N có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 54.000.000đ (Năm mươi bốn triệu đồng), trong đó bà Nguyễn Thị H phải trả 27.000.000đ, anh Phạm Nguyên N phải trả 27.000.000đ.

Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H và anh Phạm Nguyên N 01 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 348 quyền số 01 – 2010 TP/CC – SCT/HĐGD ngày 21/6/2010 giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Phạm D (đã chết) với con trai Phạm Nguyên N. Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và biện pháp bảo đảm thi hành án cho các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 16 tháng 05 năm 2019 bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Nguyên N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, các đương sự không hòa giải được với nhau và giữ nguyên yêu cầu của mình.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 27.000.000đ còn nợ.

Buộc bà Nguyễn Thị H và anh Phạm Nguyên N có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 54.000.000đ còn nợ, khấu trừ khoản tiền 5.000.000đ đã trả trước đó.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định: Xét đơn kháng cáo của các bị đơn làm trong thời hạn luật định nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[1] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu chứng cứ, đánh giá chứng cứ đảm bảo đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và ông Phan Nguyên N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của gia đình bà.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Nguyễn Thị H, anh Phạm Nguyên N phải trả số tiền 81.000.000đ (Tám mươi một triệu đồng) còn nợ, xét thấy:

Xét hợp đồng vay tài sản đề ngày 12/7/2011, nội dung bà M cho bà H vay số tiền 27.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 12/7/2011 đến ngày 02/12/2011, không thỏa thuận lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, bà H thừa nhận chữ ký trong hợp đồng vay tài sản là của bà H, nhưng số tiền 27.000.000đ là tiền mua phân bón đã được bà và nguyên đơn cộng dồn vào số tiền 54.000.000đ vào ngày 16/6/2012. Ngoài lời trình bày trên của bà H, không có chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu đó. Do đó, có căn cứ để xác định bà H còn nợ bà M số tiền 27.000.000đ theo hợp đồng vay tài sản đề ngày 12/7/2011.

Đối với hợp đồng vay tài sản đề ngày 16/6/2012, nội dung bà M cho bà Nguyễn Thị H và anh Phạm Nguyên N vay số tiền 54.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 16/6/2012, không thỏa thuận lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, bà H, anh N thừa nhận chữ ký bên vay trong hợp đồng vay tài sản là của bà H, anh N. Quá trình giải quyết vụ kiện bà H, anh N đều cho rằng đây là những lần bà H đến ứng tiền phân và cộng dồn khoản ứng phân quy ra tiền 27.000.000đ vào ngày 12/7/2011 và bà H đã thanh toán cho bà M được 5.000.000đ còn lại 49.000.000đ. con anh N thừa nhận có ký vào hợp đồng vay tài ngày 16/6/2012 do bị nhầm lẫn và không vay bất kỳ khoản tiền nào của bà M. Ngoài lời trình bày trên bà H và anh N không có chứng cứ chứng minh số tiền 27.000.000đ đã được cộng dồn vào số tiền 54.000.000đ và không có căn cứ xác định việc bà H, anh N nhầm lẫn trong quá trình ký kết hợp đồng, cũng không có căn cứ xác định toàn bộ số tiền là nợ mua phân bón. Hợp đồng vay tài sản ngày 16/6/2012 chỉ có ngày vay tiền, không có thời hạn trả, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà H thừa nhận bà M đã hai lần gọi người đến nhà bà H đòi nợ vào khoảng năm 2013 và khoảng tháng 6/2018. Do đó, có căn cứ để xác định bà H, anh N còn nợ bà M số tiền 54.000.000đ theo hợp đồng vay tài sản ngày 16/6/2012. Đồng thời vào tháng 4/12/2013 bà H thừa nhận có trả cho bà M 5.000.000đ và bà còn nợ của bà M là 49.000.000đ.

Đối với số tiền 5.000.000đ bà H trả cho bà M vào ngày 04/12/2013 âm lịch, quá trình giải quyết vụ án bà M xác định đây là tiền lãi suất của khoản vay gốc, tuy nhiên trong hợp đồng vay tài sản không thỏa thuận lãi suất nên không có căn cứ xác định đây là khoản tiền lãi suất. Do đó, có căn cứ xác định số tiền 5.000.000đ bà H trả cho bà M vào ngày 04/12/2013 âm lịch là khoản tiền thanh toán cho khoản

vay gốc. Do vậy không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền lãi suất này.

Đối với 01 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được chứng thực ngày 21/6/2010 giữa vợ chồng bà H và ông Phạm D và con trai Phạm Nguyên N do không liên quan đến tranh chấp, bà M giữ để làm tin nên buộc bà M có trách nhiệm trả cho bà H và anh N.

Như vậy, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 27.000.000đ, trừ đi 5.000.000đ đã trả ngày 04/12/2013 âm lịch, còn lại 22.000.000đ và buộc bà Nguyễn Thị H, anh Phạm Nguyên N có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền vay 54.000.000đ, trong đó bà Nguyễn Thị H phải trả 27.000.000đ, anh Phạm Nguyên N phải trả 27.000.000đ là có căn cứ, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn. Tuy nhiên tòa cấp sơ thẩm lại khấu trừ khoản tiền 5.000.000đ vào hợp đồng ngày 12/7/2011 là ảnh hưởng đến quyền lợi của anh N nên cần phải sửa phần này là khấu trừ khoản tiền 5.000.000đ vào hợp đồng vay 54.000.000đ vào ngày 16/6/2012 mới đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án dân sự sửa nên phải tính lại án phí DSST cho phù hợp cụ thể: $(49.000.000đ : 2) = 24.000.000đ \times 5\% = 1.225.000đ$. như vậy bà H phải chịu án phí DSST là $1.225.000đ + (27.000.000đ \times 5\%) = 2.575.000đ$. Anh N phải chịu án phí DSST là 1.225.000đ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên bà H và anh N không phải chịu án phí DSPT.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và anh Phạm Nguyên N, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 290, Điều 298, Điều 471 và khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.
- Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 27.000.000đ (*Hai mươi bảy triệu đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị H và anh Phạm Nguyên N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 49.000.000đ (*Bốn mươi chín triệu đồng*), trong đó: Bà Nguyễn Thị H phải trả 24.500.000đ (*Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*), anh Phạm Nguyên N phải trả 24.500.000đ (*Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

[2] Về án phí: Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 2.575.000đ (*Hai triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ

thẩm. Anh Phạm Nguyên N phải chịu 1.225.000đ (*Một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 3.482.500đ (*Ba triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0004746, ngày 10/12/2018. Hoàn trả cho bà M 3.182.500đ (*Ba triệu một trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí còn lại đã nộp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 0013053 đã nộp vào ngày 16/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E cho bà Nguyễn Thị H.

Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Phạm Nguyên N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 0013054 đã nộp vào ngày 16/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E cho anh Phạm Nguyên N.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

Căn cứ Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Eakar.
- VKSND huyện Eakar,
- Chi cục T.H.A.DS huyện E.
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng